|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| **Use Case Number:** | UC1 | |
| **Use Case Name:** | **Product Management** | |
| **Actor (s):** | User, Administrator | |
| **Maturity:** | Focused | |
| **Summary:** | Product Management bao gồm việc tạo, chỉnh sửa, và quản lý thông tin sản phẩm cũng như tạo các biểu mẫu sản phẩm liên quan. | |
| **Basic Course of Events:** | **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Thực hiện đăng nhập **{Login Authentication}** |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiện bảng điều khiển chung của odoo |
| 3. Actor chọn  **“**Inventory” |  |
|  | 4. Hệ thống hiển thị bảng điều khiển của kho. |
| 5.Actor chọn “Products” và nhấp chuột vào“Products” |  |
|  | 6. Hệ thống hiển thị giao diện chứa tất cả sản phẩm đã được tạo trước đó. |
| 7. Use case bắt đầu khi Actor chọn vào ‘New’. |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị giao diện tạo mới sản phẩm. |
|  | 1. Actor điền vào các trường dữ liệu cần thiết của sản phẩm |  |
|  | 1. Actor chọn “Save” **.**   **A1,A3,A6,A7,A8,A9,A11,A12** |  |
|  |  | 11.Hệ thống thực hiện kiểm tra thông tin actor điền vào các trường dữ liệu.**E1** |
|  |  | 1. Hệ thống lưu vào CSDL và kết thúc use case. |
| **Alternative Paths:** | **A1** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn Extra Prices. |  |
|  |  | 2.Hệ thống thực hiện kiểm tra Tên sản phẩm.**E1** |
|  |  | 3.Hệ thống thực hiện lưu sản phẩm vừa tạo vào CSDL đồng thời hiển thị giao diện Price Rules. |
|  | 4. Actor chọn ‘New’. |  |
|  |  | 5. Hệ thống hiển thị các trường nhập liệu. |
|  | 6. Actor nhập thông tin vào các trường dữ liệu. |  |
|  | 7. Actor chọn ‘Save’.**A2** |  |
|  |  | 8. Hệ thống thực hiện lưu vào CSDL. |
|  | **A2.** Actor chọn Discard hệ thống quay trở về bước 3 của trường hợp **“A1”.** |  |
|  | **A3** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn On Hand. |  |
|  |  | 2.Hệ thống thực hiện kiểm tra Tên sản phẩm.**E1** |
|  |  | 3.Hệ thống thực hiện lưu sản phẩm vừa tạo vào CSDL đồng thời hiển thị giao diện On Hand. |
|  | 4. Actor chọn ‘New’. |  |
|  |  | 5.Hệ thống hiển thị trường nhập liệu. |
|  | 6. Actor nhập thông tin vào trường dữ liệu. |  |
|  | 7. Actor chọn ‘Apply’. **A4, A5** |  |
|  |  | 8.Hệ thống thực hiện lưu vào CSDL. |
|  | **A4**. Actor chọn ‘History’ hệ thống hiển thị lịch sử xử lý số lượng hàng tồn kho(**A6**) | |
|  | **A5**. Actor chọn ‘Clear’ hệ thống thực hiện xóa dữ liệu trên các trường nhập liệu. | |
|  | **A6.** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn In Out. |  |
|  |  | 2.Hệ thống hiện thị danh sách tất các lần thay đổi liên quan đến số lượng sản phẩm tồn kho. |
|  | **A7.** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn Forecasted. |  |
|  |  | 2.Hệ thống hiển thị giao diện Forecasted Report. |
|  | 3. Actor chọn ‘Replenish’. |  |
|  |  | 4.Hệ thống chuyển sang action **‘A12’.** |
|  | **A8.** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn Reordering Rules. |  |
|  |  | 2.Hệ thống hiển thị gia diện Reordering Rules. |
|  | **A9.** | |
|  |  | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn Print Labels |  |
|  |  | 2.Hệ thống thực hiện kiểm tra Tên sản phẩm.**E1** |
|  |  | 3.Hệ thống hiển thị biểu mẫu Choose Labels Layout |
|  | 4.Actor điền các thông tin cần thiết như số lượng, định dạng, nội dung mở rộng. |  |
|  | 5.Actor chọn ‘Confirm’.**A10** |  |
|  |  | 6.Hệ thống thực hiện tải xuống bản ghi của sản phẩm dưới dạng dile PDF. |
|  | **A10.** Actor chọn ‘Discard’ hệ thống trở về giao diện sản phẩm | |
|  | **A11** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1. Actor chọn Update Quanlity |  |
|  |  | 2.Hệ thống thực hiện kiểm tra Tên sản phẩm.**E1** |
|  |  | 3.Hệ thống thực hiện lưu sản phẩm vừa tạo vào CSDL đồng thời hiển thị giao diện Update Quantity. |
|  | 4. Actor chọn ‘New’. |  |
|  |  | 5.Hệ thống hiển trường nhập liệu. |
|  | 6. Actor nhập thông tin vào trường dữ liệu. |  |
|  | 7. Actor chọn ‘Apply’. **A4, A5** |  |
|  |  | 8.Hệ thống thực hiện lưu vào CSDL. |
|  | **A12.** | |
|  | **Actor action** | **System Response** |
|  | 1.Actor chọn Replenish |  |
|  |  | 2.Hệ thống thực hiện kiểm tra Tên sản phẩm.**E1** |
|  |  | 3.Hệ thống hiển thị biểu mẫu Replenish |
|  | 4.Actor điền thông tin cần bổ sung vào trường dữ liệu. |  |
|  | 5.Actor chọn ‘Confirm’.**A13** |  |
|  |  | 5.Hệ thống thực hiện kiểm tra thông tin của biểu mẫu bổ sung.**E1** |
|  |  | 6.Hệ thống thực hiện lưu thông tin vào CSDL. |
|  | **A13.** Actor chọn ‘Discard’ hệ thống sẽ quay trở về giao diện sản phẩm | |
| **Exception Paths:** | **E1.** Hệ thống thực hiển kiểm tra thông tin điền vào. Nếu chưa nhập tên sản phẩm hoặc thông tin bị sai hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và đánh dấu tại ô nhập liệu đó.  **E2.** Hệ thống thực hiện kiểm tra thông tin sản phẩm có tồn tại trong CSDL không. Nếu không hiển thị ra giao diện trống với thông báo “Không tồn tại sản phẩm nào. Hãy tạo một cái!”. | |
| **Extension Points:** | không | |
| **Triggers:** | Actor muốn tạo sản phẩm và quản lý | |
| **Assumptions:** | Không | |
| **Preconditions:** | Không | |
| **Post Conditions:** | Sản phẩm sẽ được tạo | |
| **Reference: Business Rules:** |  | |
| **Activity Diagram:** Next Page  CreateProducts\_UC1  Printlabel\_UC1  Replenish\_UC1  UpdateQuantity\_UC1 | | |